Phụ lục 2

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN THEO QUÝ NĂM 2026 CỦA CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC, SẢN PHẨM CHỦ YẾU

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

Stt	Các sản phẩm chủ yếu	Đvt	Sản lượng năm 2026					Kế hoạch thực hiện					Đánh giá			Phân công Sở, ngành theo dõi
			6 tháng	Quý III	9 tháng	Thực hiện Tháng 10	Lũy kế 10 tháng	Kế hoạch Quý IV	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Kế hoạch Cả năm	10 tháng / KH năm	Đánh giá TH tháng 10/2026	Tốc độ tăng 2026 / 2025	
I	**Công nghiệp**															
1	Đồ uống có cồn	triệu lít	172,00	96,08	**268,08**	28,32	296,51	**151,92**	50,28	50,13	51,51	**420**	70,6%	**Chưa đạt**	20,0%	
2	Sợi các loại	1000 tấn	65,00	35,70	**100,70**	8,97	109,24	**39,30**	13,01	12,97	13,32	**140**	78,0%	**Chưa đạt**	20,6%	
3	Quần áo lót cho người lớn	Triệu SP	186,00	122,29	**308,29**	40,50	354,04	**81,71**	27,04	26,96	27,71	**390**	90,8%	**Đạt**	5,4%	
4	Sản xuất găng tay	1000 tấn	16,766	7,936	**24,702**	2,794	27,207	**20,298**	6,72	6,70	6,878	**45**	60,5%	**Chưa đạt**	64,4%	
5	Ván bào, dăm gỗ	1000 tấn	464,00	276,86	**740,86**	85,49	782,56	**159,14**	52,68	52,52	53,94	**900**	87,0%	**Đạt**	12,5%	
6	Xi măng Portland đen	1000 Tấn	820,00	610,15	**1.430,15**	140,56	1.563,60	**519,86**	172,07	171,55	176,24	**1.950**	80,2%	**Chưa đạt**	25,0%	
7	Men Frit	1000 tấn	108,00	64,71	**172,71**	21,29	193,25	**67,29**	22,27	22,21	22,81	**240**	80,5%	**Chưa đạt**	-11,1%	**Sở Công thương**
8	Cristobalite	1000 tấn	0,00	30,00	**30,00**		30,00	**88,00**	29,13	29,04	29,83	**118**	25,4%	-	5,4%	
9	Vỏ lon nhôm	1000 tấn	6,80	6,80	**13,60**		13,60	**6,40**	2,12	2,11	2,17	**20**	68,0%	-	25,0%	
10	Xe các loại	Chiếc	2.640	850	**3.490**	332	3.717	**3.510**	1.161,81	1.158,30	1.190	**7.000**	53,1%	**Chưa đạt**	66,7%	
11	Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	1000 con	2.745	1.503	**4.248**	550	4.934	**1.252**	414,41	413,16	424	**5.500**	89,7%	**Đạt**	12,9%	
12	Điện sản xuất	Triệu KWh	857,00	361,51	**1.218,51**	322,63	1.539,00	**1.076,49**	356,32	355,24	364,93	**2.295**	67,1%	**Chưa đạt**	-15,0%	
13	Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.224,54	723,33	**1.947,87**	210,33	2.148,97	**477,13**	157,93	157,45	161,75	**2.425**	88,6%	**Đạt**	5,9%	
14	Nước uống được	Triệu m3	33,20	18,65	**51,85**	5,30	57,38	**12,15**	4,02	4,01	4,12	**64**	89,7%	**Đạt**	2,0%	
II	**Xây dựng**															
1	Nhà ở xã hội	Căn	1.200	1.300	**2.500**		2.500	**1.071**	321	364	386	**3.571**	70,0%	-	180,7%	**Sở Xây dựng**
2	Nhà ở thương mại (chi tiết tại phụ lục 6 đính kèm)	Căn	0	116	**116**		116	**90**	27	31	32	**206**	56,3%	-		
III	**Dịch vụ**															
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	37.456,00	20.209,00	**57.665,0**	6.732,00	64.407,00	**20.243**	6.578,98	6.781,41	6.882,61	**77.908,00**	82,7%	**Đạt**	13,0%	
-	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	26.425,00	13.773,00	**40.198,0**	4.580,00	44.778,00	**14.962**	4.600,40	5.112,27	5.187,08	**55.160,00**	81,2%	**Chưa đạt**		
2	Tổng kim ngạch XNK hàng hoá	Triệu USD	1.459,80	779,70	**2.239,5**	252,60	2.508,00	**704**	228,64	235,67	239,19	**2.943,00**	85,2%	**Đạt**		**Sở Công thương**
-	Xuất khẩu	Triệu USD	840,60	486,00	**1.326,6**	147,40	1.458,40	**349**	113,56	117,05	118,79	**1.676,00**	87,0%	**Đạt**	11,0%	

Stt	Các sản phẩm chủ yếu	Đvt	Sản lượng năm 2026					Kế hoạch thực hiện					Đánh giá			Phân công Sở, ngành theo dõi
			6 tháng	Quý III	9 tháng	Thực hiện Tháng 10	Lũy kế 10 tháng	Kế hoạch Quý IV	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Kế hoạch Cả năm	10 tháng / KH năm	Đánh giá TH tháng 10/2026	Tốc độ tăng 2026 / 2025	
-	Nhập khẩu	Triệu USD	619,20	293,70	**912,9**	105,20	1.049,60	**369**	119,96	123,65	125,49	**1.282,00**	81,9%	**Chưa đạt**		
3	**Du lịch**															
-	Tổng lượng khách du lịch đến TP	1000 Lượt khách	4.300,00	2.100,00	**6.400,0**	509,70	6.900,00	**1.285**	420,00	425,00	440,00	**7.685,00**	89,8%	**Đạt**	19,0%	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**
-	Khách lưu trú	1000 Lượt khách	1.527,00	873,00	**2.400,0**		2.400,00	**615**	200,00	205,00	210,00	**3.015,00**	79,6%	-	12,0%	
-	Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	10.359,00	5.041,00	**15.400,0**	1.356,00	16.600,00	**4.600**	1.446,00	1.570,00	1.584,00	**20.000,00**	83,0%	**Chưa đạt**	13,6%	
4	**Tham quan di tích**															
-	Tổng lượng khách tham quan di tích	1000 Lượt khách	1.843,00	957,00	**2.800,0**	130,00	2.930,00	**700**	231,70	232,40	235,90	**3.500,00**	83,7%	**Chưa đạt**	6,1%	**Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế**
-	Doanh thu bán vé tham quan	Tỷ đồng	267,30	132,00	**399,3**	19,10	418,40	**116**	38,30	38,41	38,99	**515,00**	81,2%	**Chưa đạt**	5,1%	
-	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	Tỷ đồng	16,69	6,33	**23,0**		24,39	**6,2**	1,37	2,01	2,80	**29,20**	83,5%	-		
5	Doanh thu vận tải do ĐP quản lý	Tỷ đồng	3.588,00	2.039,90	**5.627,9**	696,50	6.337,00	**1.580**	523,01	524,59	532,50	**7.208,00**	87,9%	**Đạt**	15,6%	**Sở Xây dựng**
6	Doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông	Tỷ đồng	1.262,00	650,00	**1.912,0**	211,50	2.123,50	**638**	211,18	211,82	215,00	**2.550,00**	83,3%	**Đạt**		**Sở Khoa học và Công nghệ**
IV	**Nông, lâm, ngư nghiệp**															**Sở Nông nghiệp và Môi trường**
1	**Trồng trọt**															
-	Lúa	Tấn	184.916	154.775	**339.691,1**	0	339.691	-	-	333	-	**330.000**	102,9%	-	4,42%	
-	Ngô	Tấn	345	2.230	**2.575,0**		2.575	**358**	358	-	-	**6.500**	39,6%	-	5,07%	
-	Khoai	Tấn	2.265	1.310	**3.575,0**		3.575	**325**	352	-	-	**3.900**	91,7%	-	10,32%	
-	Sắn	Tấn	6.790	32.915	**39.705,0**		39.705	**30.681**	31.010	-	-	**81.671**	48,6%	-	1,02%	
-	Rau màu các loại	Tấn	3.597	10.109	**13.706,0**		13.706	**11.068**	4.068	3.500	3.500	**50.251**	27,3%	-	4,67%	
-	Cây ăn quả có múi	Tấn	4.265	6.600	**10.865,0**		10.865	**5.627**	2.000	3.192	1.000	**16.565**	65,6%	-	1,64%	
2	**Chăn nuôi**															
-	Đàn lợn	Con	159.850	154.850	**314.700,0**		154.850	**155.000**	154.851	155.000	155.000	**158.500**	97,7%	-	3,23%	
-	Đàn trâu	Con	15.198	15.090	**30.288,0**		15.090	**15.100**	15.094	15.100	15.100	**15.000**	100,6%	-	4,92%	
-	Đàn bò	Con	31.000	31.015	**62.015,0**		31.020	**31.100**	31.018	31.100	31.100	**31.500**	98,5%	-	1,14%	
-	Đàn gia cầm	Triệu con	5,25	4,54	**9,8**		4,60	**4,90**	4,47	4,80	4,90	**4,90**	93,9%	-	-1,69%	
-	Tổng sản lượng thịt hơi	Nghìn tấn	19,80	7,00	**26,8**	2,66	29,46	**7,50**	2,50	2,50	2,50	**35,80**	82,3%	-	9,38%	
3	**Thuỷ sản**															
-	Sản lượng khai thác	Nghìn tấn	22,80	14,00	**36,8**	3,70	40,50	**7,60**	3,03	2,28	2,29	**45,60**	88,8%	-	7,71%	
-	Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn	11,40	7,00	**18,4**	0,10	18,50	**4,40**	1,92	1,45	1,45	**22,80**	81,1%	-	2,53%	
4	**Lâm nghiệp**															
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	1000 Ha	4,500	0,569	**5,1**	0,731	5,800	**2,450**	0,930	0,930	6,500	**7.52**	89,2%	-	0,13%	
-	Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	380,00	258,50	**638,5**	31,50	670,00	**161,46**	45,00	45,00	775,00	**800,00**	86,5%	-	10,65%	